

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 342/2019/DS - PT

Ngày: 20/11/2019

V/v “Tranh chấp đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 222/2019/TLPT- DS ngày 05 tháng 7 năm 2019 về “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS – ST ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 296/2019/QĐ – PT ngày 13 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Quốc C, sinh năm 1996;

Địa chỉ: khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện hợp pháp của anh C: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972; (có mặt)

Địa chỉ: tổ S, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 13/6/2019)

- Bị đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ NDTQ số 19, ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Trần Nhật Long H
– Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng do bị đơn triệu tập:*

1. Trần Thị N, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Trần Văn K, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp S, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Trần Quốc C trình bày:

Anh Trần Quốc C là con trai duy nhất của ông Trần Văn Đ1, sinh ngày 10/3/1966. Cha mẹ anh C là ông Trần Văn Đ1 và bà Trần Thị Ngọc L kết hôn ngày 09/3/1995, ly hôn ngày 21/8/1999. Trong thời kỳ hôn nhân, ông Đ1 và bà L có một con chung là anh Trần Quốc C. Sau khi ly hôn, ông Đ1 kết hôn lần 2 ngày 07/11/2011 với bà Huỳnh Thị Kim H, sinh năm 1971, địa chỉ ở ấp Bình Thuận, xã Tân Thanh, huyện G nhưng hai người không có con chung.

Ngày 09/12/2015, ông Trần Văn Đ1 chết, không để lại di chúc. Sau khi chết có để lại di sản là thửa đất số 29 tờ bản đồ số 33, đất tọa lạc tại ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Do anh C không thỏa thuận được di sản ông Đ1 chết để lại với bà Huỳnh Thị Kim H nên anh C có gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện G yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và qua hòa giải của Tòa án nhân dân huyện G giữa anh C và bà Huỳnh Thị Kim H đã thỏa thuận giải quyết xong nội dung tranh chấp. Cụ thể, bà H từ chối nhận di sản của ông Đ1, không tranh chấp gì đối với thửa đất 29, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.418,6 m² do ông Đ1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 02/12/2018, anh C có đến Ủy ban nhân dân xã B và Công an xã B báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cán bộ địa chính xã B cho anh C biết bà Trần Thị Đ là cô ruột anh C hiện đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ1.

Ngày 25/12/2018, cán bộ địa chính xã B tiến hành làm việc với bà Đ. Qua làm việc bà Đ thừa nhận hiện tại đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn Đ1. Ủy ban nhân dân xã B yêu cầu bà Đ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha anh C để anh C thực hiện thủ tục hưởng thừa kế đúng theo pháp luật tuy nhiên bà Đ không giao trả và Ủy ban nhân dân xã B lập biên bản đối với việc bà Đ

không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái phép vào ngày 25/12/2018. Ngày 28/12/2018, cán bộ địa chính xã B trả lại hồ sơ hưởng thừa kế quyền sử dụng đất cho anh C vì lý do anh C không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc.

Anh C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G giải quyết buộc bà Trần Thị Đ phải giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn Đ1, giấy chứng nhận có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00870/QSĐĐ/389/QĐ-UB ngày 04/3/2004, đối với thửa đất 29, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.418,6 m², đất tọa lạc tại ấp Kinh Ngoài, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre cho anh C để anh C làm thủ tục nhận di sản thừa kế.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Trần Thị Đ trình bày:

Bà không đồng ý giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00870/QSĐĐ/389/QĐ-UB ngày 04/3/2004, đối với thửa đất 29, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.418,6 m², đất tọa lạc tại ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre của ông Trần Văn Đ1 cho anh Trần Quốc C. Đất của ông Đ1 có nguồn gốc của cha mẹ ruột bà tuy nhiên ông Đ1 đã tự ý làm thủ tục sang tên không được sự đồng ý của cha mẹ bà, anh em ruột của bà. Bà thừa nhận anh C là cháu của bà nhưng trước đây anh C không có tới lui gia đình bên nội. Trước khi chết ông Đ1 có giao cho bà giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ1 để làm đất hương hỏa, thờ cúng ông bà. Việc ông Đ1 giao cho bà giữ giấy chứng nhận không có lập thành văn bản cũng như giấy tờ gì chứng minh do ông Đ1 chỉ nói miệng trước khi chết. Do phần đất này bà giữ lại làm đất hương hỏa, thờ cúng ông bà nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh C, tức không đồng ý giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh C.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS – ST ngày 13 tháng 5 năm 2019 đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản của anh Trần Quốc C đối với bà Trần Thị Đ.

Buộc bà Trần Thị Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Quốc C bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00870/QSĐĐ/389/QĐ-UB ngày 04/3/2004, đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Văn Đ1, thời gian trả trong vòng 30 ngày.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, trong trường hợp bà Trần Thị Đ không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho anh Trần Quốc C, Hội đồng xét xử kiến nghị cơ quan có Thẩm quyền ra thông báo cho bà Trần Thị Đ về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00870/QSĐĐ/389/QĐ-UB 04/3/2004,

đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Trần Văn Đ1 để cấp lại theo các quy định của pháp luật về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/5/2019 bà Trần Thị Đ kháng cáo, đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ trình bày: Bà Đ thừa nhận 01 tháng trước khi ông Đ1 chết có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà, nhưng kể từ tháng 4/2019 bà đã giao sổ đỏ cho bà chị ruột là bà T. Bà Đ không còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để trả. Bà Đ kháng cáo bổ sung, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông S và ông Đ1 do thời điểm này ông S đã chết, hợp đồng không có các con cùng ký tên. Đất cấp cho hộ mà không có các thành viên cùng ký tên là không đúng quy định pháp luật. Mục đích nguyên đơn lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là để kê khai di sản thừa kế nhưng tài sản này lúc chuyển qua cho ông Đ1 là chưa đúng quy định pháp luật, nếu giao cho nguyên đơn là ảnh hưởng quyền lợi của bị đơn. Bản án sơ thẩm giải quyết còn nhiều thiếu sót, đề nghị hủy án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Do cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chưa toàn diện nên đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo nguyên đơn, phần đất thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.418,6 m², đất tọa lạc tại ấp K, xã B, huyện G đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00870/QSDĐ/389/QĐ-UB, đối tượng cấp đất là ông Trần Văn Đ1 vào ngày 04/3/2004, nhưng hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đang được bà Trần Thị Đ giữ nên anh C yêu cầu bà Đ giao trả để anh làm thủ tục hưởng thừa kế của ông Đ1 theo quy định pháp luật. Lời trình bày này của anh C được bà Đ thừa nhận rằng tại thời điểm trước 01 tháng khi ông Đ1 chết, ông Đ1 có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Đ nhưng hiện tại bà không còn giữ.

[2] Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Ngày 25/12/2018, cán bộ địa chính xã B tiến hành làm việc với bà Đ. Qua làm việc bà Đ thừa nhận hiện tại đang giữ giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn Đ1. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Đ thừa nhận hiện bản thân bà đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Văn Đ1 là đúng. Như vậy, tại thời điểm anh C khởi kiện và tại cấp sơ thẩm, bà Đ đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn Đ1 nên việc bà Đ kháng cáo cho rằng hiện tại không còn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn Đ1 và yêu cầu hủy án sơ thẩm là không có căn cứ. Căn cứ các Điều 6, 105, 115 và 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, việc anh C yêu cầu bà Trần Thị Đ phải có nghĩa vụ trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00870/QSDĐ/389/QĐ-UB 04/3/2004, đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Văn Đ1 là phù hợp vì anh C là con ruột duy nhất của ông Đ1 có quyền hưởng duy sản thừa kế của ông Đ1. Bà Đ và các anh chị em của bà có tranh chấp đối với quyền sử dụng đất từ cha mẹ của các ông bà và ông Đ1 là ông Trần Văn Sô, bà Lê Thị Ba sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có đủ các điều kiện khởi kiện. Từ đó, kháng cáo của bà Đ không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS – ST ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 5, 105, 115 và 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản của anh Trần Quốc C đối với bà Trần Thị Đ.

Buộc bà Trần Thị Đ phải có nghĩa vụ trả lại cho anh Trần Quốc C bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00870/QSDĐ/389/QĐ-UB ngày 04/3/2004, đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Trần Văn Đ1, thời gian trả trong vòng 30 ngày.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, trong trường hợp bà Trần Thị Đ không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho anh Trần Quốc C, Hội đồng xét xử kiến nghị cơ quan có Thẩm quyền ra thông báo cho bà Trần Thị Đ về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00870/QSDD/389/QĐ-UB 04/3/2004, đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Trần Văn Đ1 để cấp lại theo các quy định của pháp luật về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Đ phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Hoàn lại anh Trần Quốc C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000277 ngày 11/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002294 ngày 20/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng